

Số: 483 /QĐ-CN-TÁC�

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định lại phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định lại phòng thử nghiệm của Trung tâm Khảo, kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm ngày 31/3/2016 và báo cáo khắc phục sau đánh giá của Trung tâm Khảo, kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Công văn số 552/KHCN ngày 29/6/2016 của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường về cấp mã số Phòng thử nghiệm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định lại Phòng Phân tích - Trung tâm Khảo, kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi- Cục Chăn nuôi (Địa chỉ: Tân Phong, Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 0437410150, Fax: 043.752.5340) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Chi tiết các phép thử được chỉ định nêu tại Phụ lục đính kèm.

Mã số phòng thử nghiệm: **LAS - NN 57**

**Điều 2.** Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp và phát triển nông thôn và các quy định hiện hành có liên quan.

**Điều 3.** Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 03 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Vụ KHCN và MT;
- TT Tin học và Thống kê;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TÁC�.

**KT.CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Nguyễn Xuân Dương**

## PHỤ LỤC

**Danh mục các phép thử được chỉ định của Phòng Phân tích - Trung tâm Khảo, kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi- Cục Chăn nuôi**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 483 /QĐ-CN-TĂCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	-	TCVN 4326:2001
2	Xác định hàm lượng tro thô	-	TCVN 4327:2007
3	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô	-	TCVN 4328-2:2011
4	Xác định hàm lượng xơ thô	-	TCVN 4329:2007
5	Xác định hàm lượng chất béo	-	TCVN 4331:2001
6	Xác định hàm lượng canxi	-	TCVN 1526-1:2007
7	Xác định hàm lượng phospho	-	TCVN 1525:2001
8	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước (NaCl)	-	TCVN 4806:2007
9	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	-	TCVN 9474:2012
10	Xác định hàm lượng đồng	1,0 mg/kg	TCVN 1537:2007
11	Xác định hàm lượng kẽm	1,0 mg/kg	TCVN 1537:2007
12	Định tính Salbutamol	5,8 µg/kg	Test kit RANDOX
13	Định tính Clenbuterol	5,0 µg/kg	Test kit RANDOX
14	Định tính Ractopamine	2,0 µg/kg	Test kit RANDOX
15	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	-	TCVN 3706:1990
16	Xác định hàm lượng asen	0,05 mg/kg	AOAC 986.15 (AAS)
17	Xác định hàm lượng cadimi	0,05 mg/kg	AOAC 999.10 (AAS)

<b>TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo</b>	<b>Phương pháp thử</b>
18	Xác định hàm lượng chì	0,1 mg/kg	AOAC 999.10 (AAS)
19	Xác định hàm lượng thủy ngân	0,05 mg/kg	AOAC 971.21 (AAS)
20	Xác định hàm lượng sắt	1 mg/kg	AOAC 999.10 (AAS)
21	Xác định hàm lượng magie	1 mg/kg	TCVN 1537:2007 (AAS)
22	Xác định hàm lượng selen	0,05 mg/kg	AOAC 986.15 (AAS)
23	Xác định hàm lượng mangan	1 mg/kg	TCVN 1537:2007 (AAS)
24	Xác định hàm lượng aflatoxin tổng số	2 µg/kg	G 5.5/42 Ref. TCVN 7596:2007 (HPLC)
25	Xác định hoạt độ ure	-	TCVN 4847:1989
26	Xác định chỉ số axit và độ axit trong dầu, mỡ	-	TCVN 6127:2010
27	Xác định chỉ số peroxid	-	TCVN 6121:2010
28	Xác định Axit amin *	-	G 5.4/43 Water AccQ. Tag (HPLC)
29	Xác định pH	-	TCVN 4835:2002
30	Định lượng <i>Coliform</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g	TCVN 6848:2007
31	Phát hiện và định lượng <i>Coliform</i> – Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất	3 MPN/g	TCVN 4882:2007
32	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất	3 MPN/g	TCVN 6846:2007

<b>TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo</b>	<b>Phương pháp thử</b>
33	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính Beta-glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 <sup>0</sup> C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008
34	Phát hiện <i>Salmonella</i> trên đĩa thạch	(-) hoặc (+)/25g	TCVN 4829:2005
35	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C	10 CFU/g	TCVN 4884:2005
36	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính Coagulase - Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird-Parker	10 CFU/g	TCVN 4830 -1: 2005
37	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch	10 CFU/g	TCVN 4991: 2005

\*Bao gồm: Aspartic acid, threonine, serine glutamic acid, proline, glycine, alanine, cystine, valine, methionine, isoleucine, leucine, tyrosine, phenylalanine, lysine, histidine, arginine